MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

###### THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian**  **(phút)** |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về**  **chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | 1 | 0,75 | | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | 1 | 0,75 | |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | 1 | 0,75 | |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 1 | 0,75 | | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi |  |  | | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 1 | 0 | 1,5 | 2,5 |
| **2** | **Công nghệ**  **giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 1 | 0,75 |  | 1 | 1,5 |  |  | 1 | 5,0 | 2 | 1 | 7,25 | 15,0 |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 1 | 0,75 |  | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| **3** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 | 2,25 |  | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 |  | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 6 | 0 | 6,75 | 15,0 |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 |  | 2 | 3,0 | 1 | 10 |  |  | 5 | 1 | 15,25 | 32,5 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** |  | **12** | **18** | **1** | **10** | **1** | **5** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** |  |  | **30** |  | **20** |  | **10** |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  |  | **70** | |  |  |  | **30** |  |  |  |  |  |

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

###### MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI THỜI GIAN LÀM BÀI: 45phút

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
|  | **1. Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. * Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.   Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương. | **1** | **1** |  |  |
|  |  | 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết**.  Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử  dụng.  **Thông hiểu:**  Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc.  Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học.   * Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.   **Vận dụng**  Phân loại được các vật nuôi của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. | **1** |  |  |  |
|  |  | 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi   (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….)  **Thông hiểu:**  Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi  trường,….).  Trình bày được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. | **1** |  |  |  |
|  |  | 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.   Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến.   * Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. * Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.   **Thông hiểu:**   * Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến. * Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. * Nhận biết được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.   **Vận dụng**  Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. | **1** | **2** |  |  |
|  | **2. Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …)   Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi . | **1** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  | 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. * Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. **Thông hiểu:** * Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.   Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi.  **Vận dụng**   * Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.   **Vận dụng cao**  Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong chọn giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. | 1 | 1 |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. * Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. * Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. **Thông hiểu:** * Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. * So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.   Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi.   * Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.   **Vận dụng**   * Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.   **Vận dụng cao**   * Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. | 1 | 1 |  |  |
| 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | **Nhận biết:**   * Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. * Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi. * Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.   **Thông hiểu:**   * Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi. * Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.   **Vận dụng:**  - Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. | 3 | 2 |  |  |
|  |  | 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. * Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. * Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. * Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. **Thông hiểu:** * Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.   So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. | 3 | 3 |  |  |
|  |  | 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. * Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.   Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn | 3 | 2 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 3 |  |  | * Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi. * Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi. **Thông hiểu:** * Tóm tắt được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến. * So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến. * So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến. * Trình bày được ứng dụng của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi. * Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể. * Lựa chọn được phương pháp phù hợp để chế biến thức ăn cho các đối tương vật nuôi khác nhau. **Vận dụng:** |  |  |  |  |
| Tổng số câu | |  |  | **16** | **12** | **1** | **1** |

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG  **TRƯỜNG THPT THỦY SƠN**  **Đề thi gồm 04 trang** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I Mã đề thi:GỐC**  **NĂM HỌC: 2023-2024**  **MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI – KHỐI 11**  *Thời gian làm bài: 45 phút; không kể thời gian phút* |

Họ, tên thí sinh:..................................................................... SBD: .............................

1. **TRẮC NGHIỆM ( 7 điểm)**

**Câu 1**: **Lượng dinh dưỡng tối thiểu để vật nuôi tồn tại, duy trì thân nhiệt và các hoạt động sinh lí trong trạng thái không tăng, không giảm khối lượng, không cho sản phẩm gọi là**

A. nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.                     B. nhu cầu duy trì cơ thể.

C. nhu cầu cho phát triển cơ thể.                           D. nhu cầu sản xuất.

**Câu 2:** **Hãy chỉ ra chất không phải là chỉ số dinh dưỡng biểu thị tiêu chuẩn ăn.**

1. Protein     B. Năng lượng      C. Khoáng     D. Nước

**Câu 3:** **Nội dung nào sau đây không phải nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn cho vật nuôi:**

A. Tận dụng được nguồn thức ăn sẵn có.    B. Vật nuôi không thích ăn

C. Phù hợp với đặc điểm sinh lí tiêu hóa  D. Đảm bảo dinh dưỡng

**Câu 4:** **Chọn phát biểu:**

(). Nhu cầu duy trì là nhu cầu dinh dưỡng đảm bảo cho mọi hoạt động của vật nuôi ở mức tối thiểu, con vật không cho các sản phẩm, không nuôi thai, không tiết sữa hay phối giống, khối lượng cơ thể ổn định, quá trình trao đổi chất diễn ra bình thường.

(). Nhu cầu sản xuất là nhu cầu dinh dưỡng cần cho vật nuôi tăng khối lượng cơ thể, nuôi thai và tạo ra các sản phẩm như thịt, trứng , sữa,…

(). Cung cấp đủ nhu cầu dinh dưỡng sẽ giúp vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt

Có bao nhiêu phát biểu đúng trong các phát biểu trên?

A.(0) B.(1) C.(2) D.(3)

**Câu 5:** **Khẩu phần ăn là gì?**

A. là một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng

B. là tiêu chuẩn ăn đã được cụ thể hóa bằng các loại thức ăn xác định với tỉ lệ nhất định.

C. là lượng thức ăn cho vật nuôi có đủ năng lượng hoạt động trong một ngày đêm

D. là một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

**Câu 6:** **Ví dụ nào thể hiện khẩu phần ăn của vật nuôi:**

A. Năng lượng 3000Kcalo B. P 13g, Vitamin A

C. Bột xương 0.5kg, bột gạo 2.3 kgD. Fe 13g, NaCl 43g

**Câu 7:** **Tác dụng của Vitamin là:**

A. Điều hoà các quá trình trao đổi chất trong cơ thể**.**

B. Tổng hợp các chất sinh học.

C. Tái tạo mô.

D. Tăng hấp thu chất dinh dưỡng.

**Câu 8:** **Tìm nội dung nói đúng nhất về việc sử dụng thức ăn thô cho vật nuôi:**

A. Phơi héo, làm nhỏ, ủ chua để tăng dinh dưỡng và khả năng tiêu hóa

B. Cho ăn thẳng bổ sung thêm nước

C. Cho ăn tươi để giữ được vitamin trong thức ăn

D. Kết hợp và chế biến phù hợp đảm bảo đủ dinh dưỡng cho vật nuôi.

**Câu 9: Cơ sở khoa học của việc ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi là:**

A. Sử dụng hoạt động sống của sinh vật  có ích

B. Sử dụng sinh vật bất hoạt có ích

C. Sử dụng hoạt động sống của các loại vi sinh vật

D. Sử dụng sinh vật bất hoạt có hại

**Câu 10:** **Câu nào sau đây không đúng về thức ăn xanh?**

A. Thức ăn xanh bao gồm thân, lá của một số cây, cỏ trồng hoặc mọc tự nhiên, các loại rau xanh,... sử dụng ở dạng tươi (cắt cho ăn tại chuồng hoặc chăn thả trên cánh đồng).

B. Thức ăn xanh chứa nhiều nước (40 – 50%), nhiều chất xơ, giàu vitamin (carotene, vitamin nhóm B,...); hàm lượng dinh dưỡng cao nhưng khó tiêu hoá và không thích ứng với nhiều loại vật nuôi.

C. Thức ăn xanh là nguồn nguyên liệu để chế biến cỏ khô, bột cỏ, thức ăn ủ chua,... cho gia súc nhai lại.

D. Thức ăn xanh được sử dụng cho nhiều loài vật nuôi như: trâu, bò, lợn, gà,...

**Câu 11: Đâu không phải thực phẩm thuộc nhóm giàu lipid?**

A**.** Bột cámB. Hạt có dầu C. Dầu thực vật D. Mỡ động vật

**Câu 12:** **Vì sao các chất kích thích tăng trưởng hay còn gọi là “*chất tạo nạc*” bị cấm trong chăn nuôi?**

A. Vì khi bổ sung các chất này trong thức ăn có thể dẫn đến tình trạng tồn dư trong thịt, ảnh hưởng tới sức khoẻ người tiêu dùng.

B. Vì các chất này khiến cho thịt động vật mất ngon, làm cho người tiêu dùng giảm ham muốn ăn thịt.

C. Vì các chất này làm cho lượng các chất khác protein giảm đáng kể, ảnh hưởng đến tổng thể chất lượng của thực phẩm.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 13**: **Đâu là đặc điểm của thức ăn thô?**

A. Giàu dinh dưỡng nhưng không cân đối, khi sử dụng cần kết hợp nhiều loại và chế biến phù hợp

B. Nhiều vitamin, khoáng, nước, xơ dễ tiêu, lên cho ăn tươi hoặc ủ chua, ủ tươi

C. Nhiều xơ khó tiêu, khoáng, cứng, khó tiêu hóa vì vậy cần chế biến làm nhỏ hoặc ủ lên men.

D. Cân đối đầy đủ dinh dưỡng nhưng còn hạn chế về vitamin và nước

**Câu 14:** **Thức ăn sau lên men thường có nhiều dinh dưỡng, vitamin, enzim và các hoạt chất sinh học là nhờ :**

A. Lợi dụng hoạt động sống của các loại nấm

B. Dùng các loại vi khuẩn để ủ

C. Lợi dụng hoạt động sống của các chủng vi rút

D. Lợi dụng hoạt động của vi khuẩn và nấm mencó ích.

**Câu 15:**  **Việc bảo quản tốt thức ăn chăn nuôi sẽ mang lại những lợi ích nào?**

(1). Đảm bảo chất lượng thức ăn, giúp thức ăn giữ được giá trị dinh dưỡng, giảm thiệt hại do hư hỏng và an toàn cho vật nuôi.

(2). Tăng sức cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành.

(3). Dự trữ thức ăn trong thời gian cho phép.

(4). Tiết kiệm chi phí thức ăn.

A. (1), (3).(5) B. (1), (3),(4) C. (2), (3),(4) D.(1), (4).

**Câu 16: Cám đậu xanh thuộc loại thức ăn nào sau đây?**

A. Thức ăn protein động vật

B. Thức ăn protein thực vật

C. Thức ăn protein có nguồn gốc từ vi sinh vật

D. Thức ăn nhóm carbohydrate

**Câu 17:  Đâu là một phương pháp bảo quản thức ăn thô?**

A. Bảo quản bằng phương pháo oxi hoá – khử

B. Bảo quản bằng phương pháp đóng băng

C. Bảo quản bằng phương pháp vôi hoá

**D**. Bảo quản bằng phương pháp kiềm hoá

**Câu 18:** **Đâu là công thức ủ chua thức ăn thô, xanh hợp lí?**

A. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.05 kg muối + 2 kg (đường, bột cám, bột ngô…)

B. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.5 kg muối + 0.2 kg (đường, bột cám, bột ngô…)

C. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.05 kg muối + 0.5-1 kg (đường, bột cám, bột ngô…)

D. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.5 kg muối + 2 kg (đường, bột cám, bột ngô…)

**Câu 19:** **Các loại enzyme tiêu hoá được sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi với mục đích nào?**

A. Tăng cường quá trình tiêu hoá và hấp thu chất dinh dưỡng đối với các thức ăn khó tiêu hoá như thức ăn thô, xanh có hàm lượng lignin cao.

B. Giảm tác động xấu của lên men trong ủ chua thức ăn thô, xanh cho gia súc nhai lại.

C. Giảm tính đột biến gen trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 20:** **Để bảo quản rơm lúa sau khi thu cắt bằng phương pháp phơi khô thì ta làm thế nào?**

A. Cho vật nuôi ăn ngay lập tức, càng nhanh càng tốt.

B. Phơi khô rơm lúa một cách tự nhiên và đóng bánh hoặc cuộn thành khối, sau đó bảo quản trong kho hoặc nơi cao ráo có mái che và khô thoáng.

C. Phơi khô rơm lúa ở trong lò nung và đóng thành tảng để duy trì dưỡng chất, sau đó bảo quản ở nơi có nhiệt độ cao, khô thoáng

D.Tất cả các đáp án trên.

**Câu 21:** **Thức ăn bổ sung là gì?**

A. là các chất được bổ sung vào trong thức ăn nhằm mục đích cải thiện chất lượng sản phẩm, hỗ trợ bảo quản, duy trì chất lượng thức ăn

B. là thức ăn được chế biến, phối hợp từ nhiều loại nguyên liệu theo công thức đã được tính toán

C. là các chất thêm vào khẩu phần ăn để cân đối các chất dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi, duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi, cải thiện sức khỏe vật nuôi, đặc tính của sản phẩm chăn nuôi

D. là loại thức ăn thường giàu chất xơ, ít dinh dưỡng, mật độ năng lượng thấp

**Câu 22:** **Phương pháp nào dùng để chế biến thức ăn có hàm lượng lignin cao như thân cây sắn, rơm, rạ, lõi ngô, ...**

A. đường hóa xơB. lên men thủy phân

C. lên men cách thủy D. lên men lactic, ủ chua

**Câu 23:** **Đối với vai trò về kinh tế trong chăn nuôi, phòng bệnh tốt có những tác dụng gì?**

(1). Tăng sức đề kháng, giảm tỉ lệ mắc bệnh.

(2). Giảm thiệt hại trong chăn nuôi.

(3). Giảm chi phí điều trị bệnh và chi phí điều trị các tổn hại khác do bệnh gây nên

(4). Đảm bảo sự ổn định của thị trường chăn nuôi trong nước và quốc tế.

A. (1), (2) B. (2), (3),(4) C. (3), (4) D.(1), (4).

**Câu 24:** **Nguy cơ phát sinh bệnh cũng như hiệu quả trong kiểm soát bệnh không có liên quan đến yếu tố nào sau đây?**

A. Chi phí đầu tư nguyên vật liệu. B. Con giống

C. Kĩ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc D. Yếu tố môi trường

**Câu 25:** **Đâu không phải là vai trò của phòng, trị bệnh cho vật nuôi trong chăn nuôi?**

A.Về khoa học: đóng góp những tri thức và kinh nghiệm quý báu cho nghiên cứu về chăn nuôi.

B. Về kinh tế: giảm chi phí trị bệnh và chống dịch, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả chăn nuôi.

C. Đối với sức khoẻ cộng đồng: cung cấp thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và an toàn; ngăn ngừa bệnh lây từ động vật sang người.

D. Về bảo vệ môi trường: giảm nguy cơ tồn tại, phát tán mầm bệnh, giảm sử dụng các biện pháp chống dịch; tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và rút ngắn thời gian nuôi.

**Câu 26:** **Đối với bệnh dịch tả lợn cổ điển thì con đường chính mà mầm bệnh xâm nhập vào vật nuôi là:**

(1).Qua tiêu hoá (2).Qua hô hấp (3).Qua da, niêm mạc mắt và đường sinh dục

A. (1), (2) B. (1), (2),(3) C. (2), (3) D.(1), (3).

**Câu 27:** **Khả năng lây truyền của bệnh đóng dấu lợn như thế nào?**

A. Có thể lây sang người và một số loài động vật khác.

B. Không lây truyền

C. Chỉ lây truyền sang các loài động vật khác

D. Chỉ lây truyền sang con người

**Câu 28:** Đâu **không** phải một biện pháp đúng để phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển?

A. Hạn chế người lạ vào khu chăn nuôi

B. Cách li 100 ngày với lợn mới nhập về

C. Chú ý giữ gìn vệ sinh

D. Để trống chuồng 2 tuần giữa các lứa nuôi

**II. TỰ LUẬN ( 3 điểm)**

**Câu 1** *(1,5 điểm***)**: Khẩu phần ăn là gì? Khi lập khẩu phần ăn cho vật nuôi cần thực hiện theo nguyên tắc nào?

**Câu 2** *(1,5 điểm***)**: Trình bày cách chế biến thức ăn giàu tinh bột bằng phương pháp lên men?

*===HẾT===*

*Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm !*

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG**  **TRƯỜNG THPT THỦY SƠN**  *ĐỀ CHÍNH THỨC* | **ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA**  **CUỐI HỌC KỲ I**  **Năm học: 2023-2024**  **Môn: CÔNG NGHỆ 11- Đề GỐC** |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (***7 điểm* **)( Mỗi câu đúng 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| ĐA | B | D | B | D | B | C | A | A | A | B | A | A | C | D |
| Câu | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| ĐA | B | B | D | A | A | B | C | D | B | A | A | A | A | B |

I**I. TỰ LUẬN (** *3 điểm***)**

**Câu 1 :** *( 1,5 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Khẩu phần ăn** | **Số điểm** |
| ***Khái niệm*** | Khẩu phần thức ăn vật nuôi là lượng các loại thức ăn cung cấp hàng ngày đảm bảo cho con vật tồn tại và sản xuất ra thịt, trứng, sữa, lông hoặc cung cấp sức kéo., | 0,5 |
| ***Nguyên tắc phối hợp khẩu phần ăn*** | **1.Nguyên tắc khoa học:**  a.Đảm bảo tỉ lệ dinhdưỡng, đảm bảo cân bằng các chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn, trọng tâm là năng lượng và prôtêin.  **2.** **Nguyên tắc kinh tế:**  Giá thành khẩu phần ăn không quá cao, hiệu quả sử dụng cao, vật liệu có ở địa phương, giảm chi phí vận chuyển… | 0,5  0,5 |

**Câu 2: Phương pháp lên men thức ăn (***1,5 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** |  | **Số điểm** |
| **a) Các bước** | 1. **Nguyên lý:** Lên men là biện pháp bảo quản, dự trữ thức ăn tinh thông qua quá trình lên men yếm khí (không có oxi)   **2.Sử dụng nguyên liệu lên men.** Để lên men 100 kg bột ngô, cám gạo… Lấy 0,5 kg men và 4 kg bột ngô hoặc cám gạo cho vào thùng sau đó cho vào 100 lít nước sạch (nước không có sắt, nước không nhiễm mặn… ), khuấy đều để trong 1 giờ  ***Bước 1: Xử lý nguyên liệu ( nghiền nhỏ, nấu chin...)***  ***Bước 2: Cân và phối trộn nguyên liệu***  ***Bước 3: Phương pháp lên men thức ăn cho trâu bò*** | 0,25  0,5  0,25  0,25  0,25 |